

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2024/KDTM-ST
Ngày 12-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thảo.

Ông Nguyễn Thanh Cần.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 67/2024/TLST-KDTM ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 158/2024/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 89/2024/QĐST-KDTM ngày 27/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty TNHH S**; địa chỉ trụ sở: thửa đất số 251, tờ bản đồ số 58, **đường số B, tổ B, khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương**. Người đại diện theo pháp luật: ông **Cao Văn K**, sinh năm 1966.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông **Cao Văn P**, sinh năm 1966; địa chỉ: **tổ B, ấp A, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương**, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 01/4/2024); có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH K1; địa chỉ trụ sở: số A, đường D, khu phố B, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: bà Vòng Tuyết L, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH K1 (sau đây gọi là Công ty K1) đã ký 02 Hợp đồng nguyên tắc số 12/20213/BA-KPS ngày 01/12/2021 và số 03/2023/BA-KPS ngày 03/01/2023 với Công ty TNHH S (sau đây gọi là Công ty S) để mua hàng hóa là mút xốp. Hợp đồng quy định cứ mỗi 15 ngày hai bên chốt công nợ, bên mua phải thanh toán tiền hàng cho bên bán trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chốt công nợ và xuất hóa đơn tài chính, không quy định về lãi suất.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty S đã xuất cho Công ty K1 nhiều hóa đơn giá trị gia tăng trong đó có 08 hóa đơn giá trị gia tăng là chưa thanh toán tiền hàng với tổng số tiền 6.214.762.379 đồng. Cụ thể:

1. Hóa đơn giá trị gia tăng số 118 ngày 27/10/2022 với số tiền 264.279.888 đồng; chốt công nợ ngày 26/10/2022 qua zalo của nhân viên Công ty K1; xuất hóa đơn ngày 27/10/2022 qua mail tự động từ hệ thống.

2. Hóa đơn giá trị gia tăng số 135 ngày 28/11/2022 với số tiền 162.996.948 đồng; chốt công nợ ngày 25/11/2022 qua zalo của nhân viên Công ty K1; xuất hóa đơn ngày 28/11/2022 qua mail tự động từ hệ thống.

3. Hóa đơn giá trị gia tăng số 151 ngày 26/12/2022 với số tiền 1.345.472.748 đồng; chốt công nợ ngày 24/12/2022 qua zalo của nhân viên Công ty K1; xuất hóa đơn ngày 26/12/2022 qua mail tự động từ hệ thống.

4. Hóa đơn giá trị gia tăng số 07 ngày 28/02/2023 với số tiền 1.116.091.295 đồng; chốt công nợ ngày 27/02/2023 qua zalo của nhân viên Công ty K1; xuất hóa đơn ngày 28/02/2023 qua mail tự động từ hệ thống.

5. Hóa đơn giá trị gia tăng số 22 ngày 29/3/2023 với số tiền 727.422.620 đồng; chốt công nợ ngày 25/3/2023 qua zalo của nhân viên Công ty K1; xuất hóa đơn ngày 29/3/2023 qua mail tự động từ hệ thống.

6. Hóa đơn giá trị gia tăng số 33 ngày 26/4/2023 với số tiền 707.044.800 đồng; chốt công nợ ngày 25/4/2023 qua zalo của nhân viên Công ty K1; xuất hóa đơn ngày 26/4/2023 qua mail tự động từ hệ thống.

7. Hóa đơn giá trị gia tăng số 47 ngày 29/5/2023 với số tiền 1.617.216.480 đồng; chốt công nợ ngày 26/5/2023 qua zalo của nhân viên Công ty K1; xuất hóa đơn ngày 29/5/2023 qua mail tự động từ hệ thống.

8. Hóa đơn giá trị gia tăng số 71 ngày 28/6/2023 với số tiền 275.237.600 đồng; chốt công nợ ngày 27/6/2023 qua zalo của nhân viên Công ty K1; xuất hóa đơn ngày 28/6/2023 qua mail tự động từ hệ thống.

Công ty K1 chỉ mới thanh toán số tiền 245.341.200 đồng cho hóa đơn giá trị gia tăng số 118 ngày 27/10/2022; hiện còn nợ Công ty S tổng số tiền 5.969.421.179 đồng. Do Công ty K1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty K1 thanh toán cho Công ty S tổng số tiền là 6.566.363.296 đồng, bao gồm:

- Tiền nợ gốc: 5.969.421.179 đồng.

- Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ tháng 7/2023 đến tháng 4 năm 2024, lãi suất 1%/tháng với số tiền 596.942.117 đồng.

* Bị đơn Công ty K1 đã được Tòa án triệu tập, niêm yết hợp lệ lần thứ 2 để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày là từ bỏ nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Công ty S yêu cầu bị đơn Công ty K1 Sớm trả tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi chậm trả nên đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại Điều 27 của Luật Thương mại và Điều 385 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn Công ty K1 có trụ sở tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: nguyên đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các Hợp đồng nguyên tắc số 12/20213/BA-KPS ngày 01/12/2021 và số 03/2023/BA-KPS ngày 03/01/2023, [Công ty S](#) đã bán cho [Công ty K1](#) các mặt hàng là mút xốp và đã xuất 08 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền 6.214.762.379 đồng. [Công ty K1](#) đã thanh toán số tiền 245.341.200 đồng, còn nợ số tiền 5.969.421.179 đồng. Do đó, [Công ty S](#) khởi kiện yêu cầu [Công ty K1](#) thanh toán số tiền nợ gốc là 5.969.421.179 đồng và tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền chậm thanh toán là 596.942.117 đồng. Tổng số tiền phải thanh toán là 6.566.363.296 đồng.

[4] Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 27/10/2022, [Công ty S](#) xuất Hóa đơn giá trị tăng số 118 cho [Công ty K1](#) qua mail tự động từ hệ thống (bút lục 677). Trước khi xuất hóa đơn, các bên đã thực hiện việc chốt công nợ vào ngày 26/10/2022 qua zalo (bút lục 641) dựa trên các phiếu xuất hàng từ bút lục số 71 đến bút lục số 93 có người ký nhận hàng là ông [Nguyễn Hữu A](#).

Ngày 28/11/2022, [Công ty S](#) xuất Hóa đơn giá trị tăng số 135 cho [Công ty K1](#) qua mail tự động từ hệ thống (bút lục 676). Trước khi xuất hóa đơn, các bên đã thực hiện việc chốt công nợ vào ngày 25/11/2022 qua zalo (bút lục 637) dựa trên các phiếu xuất hàng từ bút lục số 96 đến bút lục số 113 có người ký nhận hàng là ông [Nguyễn Hữu A](#).

Ngày 26/12/2022, [Công ty S](#) xuất Hóa đơn giá trị tăng số 151 cho [Công ty K1](#) qua mail tự động từ hệ thống (bút lục 673). Trước khi xuất hóa đơn, các bên đã thực hiện việc chốt công nợ vào các ngày 24 và 26/12/2022 qua zalo (bút lục 630) dựa trên các phiếu xuất hàng từ bút lục số 116 đến bút lục số 236 có người ký nhận hàng là [Nguyễn Hữu A](#), [Đặng Xuân H](#), [Nguyễn Phát T](#).

Ngày 28/02/2023, [Công ty S](#) xuất Hóa đơn giá trị tăng số 07 cho [Công ty K1](#) qua mail tự động từ hệ thống (bút lục 675). Trước khi xuất hóa đơn, các bên đã thực hiện việc chốt công nợ vào ngày 27/02/2023 qua zalo (bút lục 629) dựa trên các phiếu xuất hàng từ bút lục số 242 đến bút lục số 342 có người ký nhận hàng là [Huỳnh Anh T1](#), [Đinh Văn A1](#), [Dương Thanh P1](#), [Nguyễn Thành C](#), [Trần Thị Ngọc L1](#).

Ngày 29/3/2023, [Công ty S](#) xuất Hóa đơn giá trị tăng số 22 cho [Công ty K1](#) qua mail tự động từ hệ thống (bút lục 674). Trước khi xuất hóa đơn, các bên đã thực hiện việc chốt công nợ vào ngày 25/3/2023 qua zalo (bút lục 626) dựa trên các

phiếu xuất hàng từ bút lục số 347 đến bút lục số 417 có người ký nhận hàng là [Huỳnh Anh T1](#), [Phan Hoài P2](#).

Ngày 26/4/2023, [Công ty S](#) xuất Hóa đơn giá trị tăng số 33 cho [Công ty K1](#) qua mail tự động từ hệ thống (bút lục 672). Trước khi xuất hóa đơn, các bên đã thực hiện việc chốt công nợ vào ngày 25/4/2023 qua zalo (bút lục 625) dựa trên các phiếu xuất hàng từ bút lục số 421 đến bút lục số 482 có người ký nhận hàng là [Nguyễn Thành Đ](#), [Phan Hoài P2](#), [Lâm Vũ A2](#).

Ngày 29/5/2023, [Công ty S](#) xuất Hóa đơn giá trị tăng số 47 cho [Công ty K1](#) qua mail tự động từ hệ thống (bút lục 671). Trước khi xuất hóa đơn, các bên đã thực hiện việc chốt công nợ vào ngày 26/5/2023 qua zalo (bút lục 619) dựa trên các phiếu xuất hàng từ bút lục số 486 đến bút lục số 577 có người ký nhận hàng là [Nguyễn Thành Đ](#), [Phan Hoài P2](#), [Lâm Vũ A2](#).

Ngày 28/6/2023, [Công ty S](#) xuất Hóa đơn giá trị tăng số 71 cho [Công ty K1](#) qua mail tự động từ hệ thống (bút lục 670). Trước khi xuất hóa đơn, các bên đã thực hiện việc chốt công nợ vào ngày 27/6/2023 qua zalo (bút lục 617) dựa trên các phiếu xuất hàng từ bút lục số 582 đến bút lục số 597 có người ký nhận hàng là [Nguyễn Thị Ngọc H1](#), [Phan Hoài P2](#).

Thời gian chốt công nợ qua zalo được [Công ty S](#) lập Vi bằng số 360/2024.VB-TPL ngày 27/5/2024 tại [Văn phòng T2](#) (bút lục số 600-669) và những người ký nhận hàng tại các phiếu xuất hàng được [Bảo Hiểm xã hội thành phố T](#) cung cấp thông tin là nhân viên của [Công ty K1](#) (Công văn số 390/CV-BHXH ngày 06/9/2024).

Từ những căn cứ nêu trên có cơ sở xác định [Công ty S](#) đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng, [Công ty K1](#) đã nhận hàng nhưng không thanh toán đầy đủ tiền mua hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 3 của Hợp đồng nguyên tắc và khoản 1 Điều 50 của Luật Thương mại. Do vậy yêu cầu của [Công ty S](#) buộc [Công ty K1](#) thanh toán tiền mua hàng còn nợ 5.969.421.179 đồng là có căn cứ.

[6] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

[Công ty S](#) yêu cầu [Công ty K1](#) thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán với mức lãi suất 1%/tháng tính từ tháng 7 năm 2023 đến hết tháng 4 năm 2024.

Hội đồng xét xử xét thấy: [Công ty K1](#) đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ tháng 10 năm 2022 nhưng [Công ty S](#) chỉ yêu cầu thanh toán tiền lãi từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024 (10 tháng) là có lợi cho phía [Công ty K1](#). Do đó, [Công ty K1](#) phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại. Do các bên không thỏa thuận lãi suất trong hợp đồng nguyên tắc nên theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, lãi suất chậm trả sẽ được tính

“căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C1, Ngân hàng N1,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở ...”.

Tại thời điểm xét xử, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 13,75%/năm, tương đương 1,14%/tháng (trong đó: mức lãi suất nợ quá hạn tại Ngân hàng TMCP Đ1 là 12%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 là 15%/năm, tại Ngân hàng N1 là 15%/năm). Như vậy, Công ty S yêu cầu Công ty K1 Sảm trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với lãi suất 1%/tháng, số tiền 596.942.117 đồng là phù hợp, có lợi cho Công ty K1 nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ những phân tích và căn cứ nêu tại mục [5] và [6], có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S, buộc Công ty K1 thanh toán cho Công ty S:

Số tiền nợ gốc: 5.969.421.179 đồng.

Số tiền lãi chậm trả: 596.942.117 đồng.

Tổng số tiền phải thanh toán là 6.566.363.296 đồng.

[8] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[9] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bị đơn Công ty K1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty S được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 227, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 50, 55, 301 và 306 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với Công ty Trách nhiệm hữu hạn K1.

Buộc **Công ty Trách nhiệm hữu hạn K1** có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty trách nhiệm hữu hạn S** tổng số tiền 6.566.363.296 đồng; trong đó: tiền nợ gốc là 5.969.421.179 đồng, tiền lãi chậm trả là 596.942.117 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Buộc **Công ty Trách nhiệm hữu hạn K1** chịu số tiền 114.566.363 đồng.

Trả lại cho cho **Công ty Trách nhiệm hữu hạn S** số tiền 57.300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001269 ngày 09/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại các Điều 1 và 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- CCTHADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự (2);
- Lưu: hồ sơ vụ án, Văn thư, 7.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền